

GIỚI THIỆU CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGỮ DỤNG CỦA TRẺ EM: HỒ SƠ NGỮ DỤNG TRONG KỸ NĂNG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY

Phạm Thị Bền¹,
Đỗ Thị Thảo^{1,†},
Nguyễn Thị Anh Thu¹,
Lê Thị Hương Mai²

¹Khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
²Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập Hương Ban Mai
+Tác giả liên hệ • Email: thaodt@hnue.edu.vn

Article history

Received: 10/4/2024

Accepted: 25/5/2024

Published: 05/7/2024

Keywords

Pragmatics profile,
communication skills,
preschool children, children
with special needs

ABSTRACT

Pragmatics is one of the essential components of language. Pragmatics refers to the appropriate and effective use of language in a specific context. It is the content in the assessment and intervention for children with special needs. However, pragmatics has not received as much research attention as other language areas such as phonetics, semantics, and grammar. The article briefly introduces the tool “The Pragmatics Profile of Everyday Communication Skills” based on the results of comprehensive descriptive research and document analysis of international scientific articles. The research results show that the “Pragmatics Profile” has been used to assess pragmatics in preschool children with typical development and children with special needs (CSN). At the same time, measures to verify the reliability of pragmatic profiles when applied to normal preschool children and CSN in languages around the world are also discussed. The article draws some lessons from the experience and recommends using “The Pragmatics Profile of Everyday Communication Skills” to examine normal preschool children and CSN in Vietnam.

1. Mở đầu

Ngữ dụng là một trong ba thành phần quan trọng của ngôn ngữ bên cạnh hình thức của ngôn ngữ (ngữ âm và ngữ pháp) và nội dung của ngôn ngữ (ngữ nghĩa) (Ninio & Snow, 1998). Đối với trẻ em, ngữ dụng cơ bản được xuất hiện từ khá sớm và dần được hoàn thiện trong suốt quá trình trưởng thành. Theo thời gian, ngữ dụng giúp trẻ mở rộng các hoạt động xã hội và tham gia với tư cách như một thành viên chính thức (Hymes, 1972). Sự phát triển về ngữ dụng ở trẻ từ lứa tuổi mầm non có ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tham gia tương tác xã hội, giao tiếp hàng ngày của trẻ, dẫn đến những vấn đề tương lai liên quan đến khả năng duy trì và mở rộng mối quan hệ, cũng như tham gia vào các hoạt động văn hóa xã hội khi trẻ lớn lên. Các nghiên cứu đã chứng minh khi có xuất hiện sự suy giảm ngữ dụng ở thời thơ ấu, trẻ có khả năng tăng nguy cơ gặp khó khăn về tương tác xã hội, các hành vi và khả năng học tập (Ketelaars et al., 2010; Parsons et al., 2017; Whitehouse et al., 2009). Do đó, việc xác định kịp thời, đánh giá phù hợp và can thiệp sớm hiệu quả cho trẻ từ lứa tuổi mầm non là những ưu tiên đối với các nghiên cứu thực hành lâm sàng trong lĩnh vực nghiên cứu về sự phát triển ngữ dụng ở trẻ nhỏ.

Việc đánh giá ngữ dụng cũng có nhiều khác biệt giữa các nghiên cứu và giữa các nhóm trẻ khác nhau. Do vậy cần có nhiều hơn những công cụ đánh giá ngữ dụng cho trẻ lứa tuổi mầm non (trẻ từ 5 tuổi trở xuống) được nghiên cứu sâu và ứng dụng trên nhiều quốc gia. Một trong những công cụ đánh giá năng lực ngữ dụng cho trẻ lứa tuổi mầm non hiện nay có thể kể đến là: Hồ sơ ngữ dụng (HSND) về các kỹ năng giao tiếp hàng ngày ở trẻ em mẫu giáo (The Pragmatics Profile of Everyday Communication Skills in Children - PPECS) của Dewart và Summers (1995). Công cụ này không chỉ giới hạn sử dụng cho trẻ em lứa tuổi mầm non có sự phát triển bình thường, mà còn được sử dụng để đánh giá cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt. Theo đó, bài báo này sẽ tập trung giới thiệu tổng quát về PPECS và cách thức sử dụng của công cụ này trong các nghiên cứu cho cả trẻ phát triển bình thường và trẻ có nhu cầu đặc biệt từ các nghiên cứu trước đây; từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi sử dụng PPECS trong đánh giá và can thiệp ngữ dụng cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tổng quan một số nghiên cứu về ngữ dụng

Theo Kittchner và Prutting (1987), ngữ dụng mô tả việc sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh. Cụ thể hơn, ngữ dụng xem xét việc sử dụng ngôn ngữ một cách phù hợp và hiệu quả trong trao đổi liên cá nhân giữa hai hay nhiều người.

Kĩ năng ngữ dụng cần sự phối hợp tổng thể giữa các mã ngôn ngữ (như: lựa chọn từ, lựa chọn chủ đề và tính mạch lạc) với mã cận ngôn (ví dụ cách nhấn âm, tông giọng hay ngữ điệu) và mã phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt (Brand et al., 2018). Đây là một cách tiếp cận tổng quát trong phân tích diễn ngôn, tập trung vào sự tương tác giữa ý nghĩa, ngữ cảnh và giao tiếp; được nhìn nhận là sự tương ứng giữa kiến thức ngôn ngữ và các nguyên tắc chi phối việc sử dụng ngôn ngữ trong tương tác giao tiếp (Kirchner & Prutting, 1987).

Tại Việt Nam, ngữ dụng được nghiên cứu trong một phân ngành của ngôn ngữ học là ngữ dụng học. Đỗ Hữu Châu (2007) nổi tiếng với nghiên cứu về cơ sở ngữ dụng học, sau khi tổng hợp các quan điểm khác nhau, tác giả định nghĩa ngữ dụng học là một lĩnh vực nghiên cứu mới của ngôn ngữ học, nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ với ngữ cảnh, đặc biệt với nhân vật, với hoàn cảnh giao tiếp và với các hoạt động giao tiếp thực sự của ngôn ngữ trong xã hội. Liêu Thị Thanh Nhân và cộng sự (2023) xem ngữ dụng học là nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ của người nói. Việc sử dụng này không thể lí giải được bằng các lí thuyết ngữ nghĩa học tiền dụng học cũng như không thể lí giải được chỉ bằng những tri thức về ngôn ngữ tách biệt. Dựa trên tổng hợp các quan điểm trên, tác giả đưa ra định nghĩa về ngữ dụng như sau: Ngữ dụng bao gồm các giao tiếp chức năng, phản ứng đối với giao tiếp, cách thức tham gia vào tương tác và trò chuyện, đồng thời xem xét cách thể hiện của các khía cạnh này khi bị ảnh hưởng bởi các nhân tố trong bối cảnh.

Ngữ dụng bao gồm nhiều thành phần nhỏ. Tùy vào từng nghiên cứu mà những thành phần của ngữ dụng có sự khác nhau trong cách phân chia. Trong một nghiên cứu tổng quan về kĩ năng ngữ dụng của trẻ nghe kém cây óc tai điện tử, Crowe và Dammeyer (2021) chia ngữ dụng thành ba thành phần, bao gồm: hoạt động lời nói (speech acts), lượt hội thoại (conversational turns) và sự phá vỡ và đính chính (breakdown and repair). Theo Dewart và Summer (1995), ngữ dụng lại được phân chia thành các kĩ năng thành phần, bao gồm: cách thể hiện ý định giao tiếp, cách hiểu ý định giao tiếp của người khác, cách tiến hành hội thoại và cách thức giao tiếp bị ảnh hưởng bởi các khía cạnh của bối cảnh tình huống (Dewart & Summers, 1995). Đỗ Hữu Châu (2007) xác định các bộ phận trong ngữ dụng bao gồm: (1) Chiếu vật và chỉ xuất; (2) Các hành động (hành vi) ngôn ngữ; (3) Lí thuyết lập luận; (4) Lí thuyết hội thoại; (5) Nghĩa tường minh (hiển ngôn) và hàm ẩn (hàm ngôn). Theo Liêu Thị Thanh Nhân và cộng sự (2023), nội dung cũng chính là các thành phần của ngữ dụng học ở trường học hiện nay và gồm các thành phần: (1) Hành động nói; (2) Hội thoại; (3) Các phương châm hội thoại; (4) Xung hô trong hội thoại; (5) Nghĩa tường minh và hàm ý; (6) Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; (7) Ngữ cảnh; và (8) Nhân vật giao tiếp. Ngữ dụng giúp trẻ học cách sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong các bối cảnh khác nhau, đồng thời hiểu người khác đang mong muốn gì để có những hồi đáp tương ứng.

Khi tổng quan về kĩ năng ngữ dụng ở trẻ nghe kém sau cây óc tai điện tử, Crowe và Dammeyer (2021) đã tổng hợp ba phương pháp chính được sử dụng trong đánh giá kĩ năng này từ 25 nghiên cứu, gồm: báo cáo đánh giá của cha mẹ về con, quan sát trực tiếp từ trẻ và sử dụng công cụ đánh giá ngữ dụng là “Abilità Socio-Conversazionali del Bambino”, “Pragmatic Language Skills Inventory” và PPECS (Dewart & Summers, 1995). Tuy nhiên, nghiên cứu và các công cụ đánh giá ngữ dụng của trẻ lứa tuổi mầm non còn ít bởi sự cần thiết quan sát, phân tích chi tiết, tỉ mỉ, có hệ thống và mất nhiều thời gian. Những công cụ đánh giá ngữ dụng hiện tại phần lớn là những công cụ dành cho trẻ tuổi học đường (trẻ từ 5 tuổi trở lên) và người lớn như: Phiếu quan sát năng lực ngữ dụng; Bản mô tả năng lực ngữ dụng; HSND dành cho người lớn,...

2.2. Giới thiệu về “Hồ sơ ngữ dụng về các kĩ năng giao tiếp hằng ngày ở trẻ em mẫu giáo” (PPECS)

PPECS phát triển lần đầu vào năm 1988 bởi Dewart và Summers, được các chuyên viên ngôn ngữ trị liệu sử dụng rộng rãi trong nhiều năm. Ban đầu Hồ sơ này được dự định sử dụng cho trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo, tuy nhiên nó đã được mở rộng để sử dụng cho trẻ em đến 10 tuổi khi phiên bản sửa đổi được xuất bản vào năm 1995.

Việc phát triển PPECS nhằm mục đích cung cấp cho những người thực hành một phương tiện thu thập thông tin về kĩ năng giao tiếp của trẻ bên ngoài môi trường lâm sàng và tập trung hơn vào khả năng giao tiếp của trẻ trong cuộc sống hằng ngày. Hồ sơ dựa trên cách tiếp cận thực tế để hiểu ngôn ngữ, trong đó nhấn mạnh cách trẻ thực hiện giao tiếp, cách trẻ sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt nhiều ý định khác nhau, xác định các nhu cầu liên quan của người nghe và cách trẻ tham gia vào cuộc trò chuyện.

Mỗi cuộc phỏng vấn bao gồm một bộ câu hỏi. Mỗi câu hỏi có một tập hợp các câu trả lời có thể có dưới dạng ví dụ, chỉ nên dùng để gợi ý cho người được phỏng vấn nếu họ gặp khó khăn. Các câu trả lời được ghi chú trong khoảng trống bên dưới mỗi câu hỏi. Mỗi cuộc phỏng vấn được chia thành bốn phần, phần thứ tư là chung cho cả hai. Các phần như sau: Phần A - Chức năng giao tiếp; Phần B - Phản hồi giao tiếp; Phần C - Tương tác và hội thoại; Phần D - Biến đổi theo ngữ cảnh. Vì hồ sơ áp dụng cách tiếp cận mang tính mô tả, định tính và không phải là thước đo nên

độ tin cậy phải được tiếp cận khác với cách tiếp cận định lượng thông thường (Dey, 1993; Robson, 1993). Độ tin cậy của hồ sơ được tiếp cận dưới góc độ sử dụng trên từng cá nhân trẻ. Điều này có nghĩa người sử dụng hồ sơ để đánh giá năng lực ngữ dụng của trẻ cần kiểm tra các thông tin theo những cách không chính thức, thu thập thông tin từ các nguồn bổ sung để xác định được độ tin cậy của hồ sơ.

Điểm mạnh chính của PPECS là có thể được sử dụng để điều tra hoạt động giao tiếp ở rất nhiều trẻ em, cho dù trẻ có những vấn đề trong các lĩnh vực phát triển hay không. Công cụ này đã được sử dụng để điều tra giao tiếp ở trẻ em chậm phát triển ngôn ngữ, suy giảm ngôn ngữ cụ thể, khiếm thính, khiếm thị, khó khăn về thể chất và khuyết tật học tập, bao gồm khuyết tật nghiêm trọng và sâu sắc. PPECS phù hợp với trẻ chưa biết nói cũng như những trẻ đang sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, có thể sử dụng nếu cần thiết với sự trợ giúp của phiên dịch viên để điều tra việc sử dụng ngôn ngữ của trẻ em từ bất kì nền văn hóa nào, và được cho là rất hữu ích cho những trẻ có ngôn ngữ ở nhà khác với ngôn ngữ ở trường trẻ.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu của bài báo là giới thiệu công cụ và tìm hiểu tổng quan các nghiên cứu sử dụng PPECS trên thế giới. Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu tổng quan mô tả (narrative literature review) được sử dụng để thu thập dữ liệu. Để tìm kiếm tài liệu phục vụ cho nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng nguồn tài liệu quốc tế và trong nước từ các nguồn dữ liệu trực tuyến khác nhau. Các tài liệu tham khảo tiếng Anh tác giả tìm được ở trang tìm kiếm Google Scholar (<https://scholar.google.com/>), Library Genesis (<https://libgen.is/>), Plos One (<https://journals.plos.org/plosone/>), Research Gate (<https://www.researchgate.net/>), Sage Journal (<https://journals.sagepub.com/>). Tác giả sử dụng các từ/cụm từ khóa tiếng Anh: “pragmatic profile”, “pragmatic competence”, “the pragmatics profile of everyday communication skills in children 1995”, “ngữ dụng học”, “ngữ dụng”, “hồ sơ ngữ dụng”,... để tìm tài liệu phù hợp.

Tiêu chí lựa chọn các nghiên cứu bao gồm: Nghiên cứu có sử dụng PPECS; Sử dụng PPECS phiên bản năm 1995; Không giới hạn số lượng, giới tính của trẻ tham gia thực nghiệm, bao gồm cả đối tượng trẻ rối loạn phát triển và trẻ phát triển điển hình.

2.4. Kết quả tổng quan mô tả việc sử dụng hồ sơ ngữ dụng trong các nghiên cứu

Với các từ khóa này, tác giả đã tìm thấy 4 tài liệu tiếng Anh có nội dung liên quan, theo thứ tự: Nghiên cứu, quốc gia, mẫu, dạng rối loạn phát triển/khuyết tật, độ tuổi trẻ, người tham gia phỏng vấn. Thông tin tóm tắt 4 bài nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Các nghiên cứu sử dụng PPECS

Nghiên cứu	Quốc gia	Mẫu	Dạng rối loạn phát triển/ khuyết tật	Độ tuổi trẻ	Người tham gia phỏng vấn
Meraji & Sadighi (2013)	Iran	26	Trẻ phát triển điển hình	4-5 tuổi	- Cha mẹ trẻ - GV trực tiếp dạy trẻ
Stojanovik & James (2006)	Anh	1	Trẻ mắc hội chứng William	21 tháng tuổi - 31 tháng tuổi	- Cha mẹ trẻ
Roberts et al. (2011)	Úc	82	- Trẻ rối loạn phổ tự kỉ - Trẻ cần theo dõi rối loạn phổ tự kỉ - Trẻ phát triển điển hình	2-5 tuổi	- Cha mẹ trẻ
Mouvet et al. (2013)	Hà Lan	1	Trẻ điếc	7 tháng tuổi - 24 tháng tuổi	- Mẹ trẻ - Các nhà nghiên cứu

Sau khi lựa chọn những tài liệu phù hợp với các tiêu chuẩn của bài báo tổng quan, chúng tôi đưa ra các nhận xét tổng hợp về các nghiên cứu sử dụng PPECS như sau:

PPECS được sử dụng ở các quốc gia như: Iran, Anh, Úc. Với nghiên cứu của Meraji và Sadighi (2013) thực hiện tại Iran, tất cả các câu hỏi đều được nhà nghiên cứu dịch sang tiếng Ba Tư là tiếng địa phương phù hợp với các đối tượng tham gia nghiên cứu. Để đảm bảo rằng bản dịch của mình chính xác và được chuẩn hóa như phiên bản gốc, các nhà nghiên cứu đã nhờ 2 GV tiếng Anh là người bản địa kiểm tra bằng cách dịch ngược lại. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản dịch của GV và nhà nghiên cứu, sẽ có sự thảo luận và chỉnh sửa để đánh giá và hoàn chỉnh bản dịch. Hai nghiên cứu của Stojanovik và James (2006), Roberts và cộng sự (2011) thực hiện trên các quốc gia nói tiếng

Anh là tiếng mẹ đẻ, vì vậy không có bản dịch được thực hiện. Nghiên cứu của Mouvet và cộng sự (2013) giữ nguyên phiên bản tiếng Anh bởi các nhà nghiên cứu sử dụng được thành thạo công cụ PPECS bằng tiếng Anh. Như vậy việc sử dụng PPECS đã có minh chứng có khả thi thực hiện tại các đất nước không nói tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ.

Về đối tượng trẻ trong các nghiên cứu mà chúng tôi tổng hợp, có 2/4 nghiên cứu thực hiện khảo sát bằng nghiên cứu lát cắt ngang cùng lúc thực hiện trên nhiều trẻ ($N = 26$ và $N = 82$). Nghiên cứu của Meraji và Sadighi (2013) thu thập HSND của 26 trẻ độ tuổi từ 4 - 5 tuổi. Những trẻ tham gia khảo sát đều đang đi học tại 1 trường mầm non ở địa phương và là những trẻ phát triển bình thường. Nghiên cứu thứ hai thực hiện thu thập thông tin HSND của 82 trẻ là nghiên cứu của Roberts và cộng sự (2011). 82 trẻ này có độ tuổi từ hơn 2 tuổi đến 5 tuổi. Trong số 82 trẻ này có 59 trẻ cần được theo dõi rối loạn phổ tự kỉ, 13 trẻ được xác định có rối loạn phổ tự kỉ và 10 trẻ phát triển bình thường. Kết quả điểm thu được từ HSND của cả 3 nhóm được phân tích so sánh tương quan và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba nhóm trẻ này. Hai nghiên cứu còn lại là các nghiên cứu trường diễn ngắn hạn. Nghiên cứu của Stojanovik và James (2006) chỉ nghiên cứu về sự thay đổi ngữ dụng của 1 trường hợp trẻ trong 10 tháng. Trẻ được chẩn đoán mắc hội chứng William lúc 8 tuần tuổi thông qua xét nghiệm. Tại thời điểm thu thập dữ liệu bằng HSND của trẻ, trẻ được 21 tháng tuổi. Trẻ có tiền sử chậm phát triển khả năng ăn uống, cần sử dụng dịch vụ trị liệu ngôn ngữ tại địa phương bởi những vấn đề trong việc cử động nhai nuốt khi ăn uống. Trẻ không có sự suy giảm thính lực hay thị giác. Nghiên cứu của Mouvet và cộng sự (2006) đã thực hiện trên 1 trẻ điếc trong 2 năm, từ khi trẻ được 7 tháng tuổi cho đến 24 tháng tuổi, từ khi trẻ chưa cấy ốc tai điện cực cho đến khi trẻ đã cấy ốc tai điện cực cả 2 bên tai. Những kết quả trên cho thấy, PPECS không chỉ được sử dụng để khảo sát trên số lượng lớn trẻ bằng thiết kế nghiên cứu lát cắt ngang, mà còn phù hợp để làm hồ sơ nghiên cứu kĩ lưỡng về ngữ dụng của số lượng nhỏ trường hợp trẻ cá biệt thông qua thiết kế nghiên cứu trường hợp hoặc trường diễn. HSND không chỉ được sử dụng để đánh giá ngữ dụng của trẻ có sự phát triển bình thường mà còn được sử dụng với trẻ có nhu cầu đặc biệt, bao gồm trẻ rối loạn phổ tự kỉ, trẻ nghe kém trước và sau cấy ốc tai điện tử và trẻ có hội chứng William.

Dewart và Summers (1995) nhấn mạnh rằng, PPECS sử dụng cách tiếp cận mô tả, vì vậy độ tin cậy và tính hợp lệ của hồ sơ được tiếp cận ở khía cạnh sử dụng hồ sơ với từng đứa trẻ. Nghiên cứu của Meraji và Sadighi (2013) thu thập các câu trả lời của phụ huynh trong 4 tháng khi phụ huynh thực sự thoải mái và không bị ảnh hưởng bởi những tác nhân ngoại cảnh và cá nhân. Các câu trả lời của phụ huynh trong các câu hỏi phỏng vấn được kiểm tra lại với các GV liên quan đến những trẻ tham gia nghiên cứu để tránh những câu trả lời mang tính cảm xúc không chính xác của phụ huynh. Nghiên cứu của Stojanovik và James (2006) chỉ thực hiện phỏng vấn trên cha mẹ, tuy nhiên các nhà nghiên cứu thực hiện thu thập câu trả lời của cha mẹ về HSND của trẻ 5 lần trong 10 tháng. Nghiên cứu của Robert và cộng sự (2011) không đề cập cụ thể về cách thu thập sao cho đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát trên cha mẹ về HSND của trẻ. Nghiên cứu của Mouvet và cộng sự (2006) đã thực hiện phỏng vấn mẹ của trẻ để thu thập những dữ liệu bằng HSND trước khi cấy ốc tai điện cực cho trẻ. Sau 6 tháng, các nhà nghiên cứu tiến hành vừa quay video hàng ngày của trẻ để phân tích, vừa phỏng vấn mẹ của trẻ về những dữ liệu cần có cho HSND của trẻ để đảm bảo độ tin cậy thu thập được về các kết quả trong HSND của trẻ. Từ những kết quả nghiên cứu trên cho thấy, không khó khăn để các nhà nghiên cứu có thể tìm cách thực hiện xác thực độ tin cậy của PPECS.

2.5. Đề xuất sử dụng Hồ sơ ngữ dụng phiên bản tiếng Việt

HSND đã được chuyển ngữ sang tiếng Việt và sử dụng với trẻ em có nhu cầu đặc biệt đang nhận các dịch vụ ngôn ngữ trị liệu tại các trung tâm chuyên biệt và các phòng khám ở các bệnh viện. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thông tin nghiên cứu nào báo cáo về việc bộ công cụ này được chuyển ngữ sang tiếng Việt như thế nào, có nghiên cứu ứng dụng trên trẻ em nói tiếng Việt có sự phát triển bình thường và trẻ em có nhu cầu đặc biệt. Thông qua kết quả tổng quan mô tả về các nghiên cứu sử dụng PPECS, có thể rút ra được những bài học cụ thể về điều chỉnh công cụ này để sử dụng được tại Việt Nam, đồng thời có những minh chứng cho thấy công cụ này hiện đã được sử dụng ở các quốc gia khác nhau trên thế giới, bao gồm cả các quốc gia không nói tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ.

Về vấn đề dịch thuật PPECS, trước khi đưa vào sử dụng trong thực tế, các nhà nghiên cứu có thể dịch ra tiếng Việt và gửi tới những người Việt Nam có trình độ chuyên môn về dịch thuật tiếng Anh và những người Việt Nam có khả năng học thuật tốt về cả chuyên môn mầm non và tiếng Anh để rà soát bản dịch kĩ lưỡng, sau đó sẽ cùng nhà nghiên cứu thảo luận và chỉnh sửa sao cho bản tiếng Việt sát với bản dịch và dễ hiểu nhất có thể để đảm bảo độ tin cậy khi sử dụng phiên bản tiếng Việt. Khi cần kiểm chứng độ tin cậy của kết quả thu thập được từ câu trả lời của cha mẹ về HSND của con cái, chúng ta có thể sử dụng nhiều phương thức khác nhau để kiểm chứng, chẳng hạn như có thêm những nguồn thông tin khác từ các đối tượng khác tiếp xúc gần gũi với trẻ, hỏi lại cha mẹ vào những thời điểm khác nhau. Đồng thời cần quan tâm tới việc kiểm soát các tác nhân ngoại cảnh và cá nhân có thể tác động đến câu

trả lời của người được lựa chọn phỏng vấn để có câu trả lời chính xác nhất. PPECS cũng có thể sử dụng với số lượng lớn trẻ hoặc số lượng nhỏ theo nghiên cứu trường hợp trẻ đều phù hợp. Tuy nhiên, chưa có hiệu chỉnh đúng của phiên bản tiếng Việt cho PPECS nên cần áp dụng khảo sát trên số lượng lớn trẻ, từ đó tinh chỉnh những đề mục không phù hợp với trẻ em Việt Nam và điều chỉnh mức độ đánh giá sao cho phù hợp với mức độ phát triển của trẻ em Việt Nam.

3. Kết luận

Hiện tại, Việt Nam vẫn còn thiếu những nghiên cứu về đánh giá và can thiệp ngữ dụng ở trẻ có nhu cầu đặc biệt, trong đó có trẻ rối loạn phổ tự kỉ. Chính vì vậy, định hướng nghiên cứu sử dụng PPECS ở trẻ em mẫu giáo là một định hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai. Ngoài việc rút ra những bài học kinh nghiệm trên, cần lưu ý đến những yếu tố liên quan đến đặc điểm giáo dục tại Việt Nam, cũng như các đặc điểm thuộc tôn giáo, văn hóa của từng vùng miền nơi trẻ và gia đình sinh sống để có sự điều chỉnh phù hợp cho công cụ đánh giá.

Tài liệu tham khảo

- Brand, D., Zaidman-Zait, A., & Most, T. (2018). Parent couples' coping resources and involvement in their children's intervention program. *Journal of Deaf Studies and Deaf Education*, 23(3), 189-199. <https://doi.org/10.1093/deafed/eny011>
- Crowe, K., & Dammeyer, J. (2021). A review of the conversational pragmatic skills of children with cochlear implants. *Journal of Deaf Studies and Deaf Education*, 26(2), 171-186. <https://doi.org/10.1093/deafed/enab001>
- Dewart, H., & Summers, S. (1995). *The pragmatics profile of everyday communication skills in children*. Nfer-Nelson.
- Dey, I. (1993). *Qualitative Data Analysis: A user friendly guide for social scientists*. London: Routledge.
- Đỗ Hữu Châu (2007). *Giáo trình Giảm yếu về ngữ dụng học*. NXB Đại học Huế.
- Gleason, J. B. (2005). *The development of language*. Boston, MA: Pearson.
- Ketelaars, M. P., Cuperus, J., Jansonius, K., & Verhoeven, L. (2010). Pragmatic language impairment and associated behavioural problems. *International Journal of Language & Communication Disorders*, 45(2), 204-214.
- Kirchner, D. M., & Prutting, C. A. (1987). Spontaneous verbal repetition: A performance-based strategy for language acquisition. *Clinical Linguistics & Phonetics*, 1(2), 147-169.
- Liêu Thị Thanh Nhàn, Trần Văn Tư, Nguyễn Anh Thành, Nguyễn Thị Thanh Xuân (2023). Truyện cười Việt Nam dưới góc nhìn ngữ dụng học. *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, 726-738. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Meraji, S. M., & Sadighi, F. (2013). Relationship between reading short stories and the writing proficiency of Iranian EFL learners. *International Journal of Language Learning and Applied Linguistics World*, 3(4), 134-144.
- Mouvet, K., Matthijs, L., Loots, G., Taverniers, M., & Van Herreweghe, M. (2013). The language development of a deaf child with a cochlear implant. *Language Sciences*, 35, 59-79. <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2012.05.002>
- Ninio, A., & Snow, C. E. (1998). The development of pragmatics: Learning to use language appropriately. In *Handbook of child language acquisition* (pp. 347-383). Brill.
- Parsons, L., Cordier, R., Munro, N., Joosten, A., & Speyer, R. (2017). A systematic review of pragmatic language interventions for children with autism spectrum disorder. *PloS One*, 12(4), e0172242. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0172242>
- Roberts, J., Williams, K., Carter, M., Evans, D. L., Parmenter, T. R., Silove, N., Clark, T., & Warren, A. (2011). A randomised controlled trial of two early intervention programs for young children with autism: Centre-based with parent program and home-based. *Research in Autism Spectrum Disorders*, 5(4), 1553-1566. <https://doi.org/10.1016/j.rasd.2011.03.001>
- Robson, C. (1993). *Real World Research: A Resource for Social Scientists and Practitioner Researchers*. Oxford: Blackwell.
- Stojanovik, V., & James, D. (2006). Short-term longitudinal study of a child with Williams syndrome. *International Journal of Language & Communication Disorders*, 41(2), 213-223.
- Whitehouse, A. J. O., Watt, H., Line, E., & Bishop, D. V. M. (2009). Adult psychosocial outcomes of children with specific language impairment, pragmatic language impairment and autism. *International Journal of Language and Communication Disorders*, 44(4), 511-528. <https://doi.org/10.1080/13682820802708098>